

16	Son Hàm	CĐ	CĐ	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	CĐ	CĐ	Đạt	Đạt	CĐ	CĐ	CĐ	Đạt	Đạt	13
17	Son Giang	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	CĐ	Đạt	Đạt	19
18	Son Lâm	CĐ	CĐ	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	CĐ	CĐ	CĐ	Đạt	CĐ	CĐ	CĐ	Đạt	Đạt	12
19	Son Tây	CĐ	CĐ	Đạt	Đạt	Đạt	CĐ	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	CĐ	CĐ	CĐ	Đạt	Đạt	CĐ	CĐ	CĐ	Đạt	CĐ	10
20	Son Lĩnh	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	CĐ	Đạt	Đạt	19
21	Son Hồng	CĐ	CĐ	Đạt	Đạt	CĐ	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	CĐ	CĐ	CĐ	Đạt	CĐ	CĐ	CĐ	Đạt	CĐ	10
22	Son Kim 1	CĐ	CĐ	Đạt	Đạt	Đạt	CĐ	Đạt	CĐ	Đạt	Đạt	CĐ	CĐ	CĐ	CĐ	Đạt	CĐ	CĐ	CĐ	Đạt	CĐ	8
23	Son Kim 2	CĐ	CĐ	Đạt	Đạt	CĐ	CĐ	Đạt	CĐ	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	CĐ	Đạt	CĐ	Đạt	CĐ	12

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HƯƠNG SƠN

PHỤ LỤC 02: HỆ THỐNG GIAO THÔNG TẠI CÁC XÃ XÂY DỰNG NTM NÂNG CAO (Tính đến 31/12/2023)

(Kèm theo Đề án số /ĐA-UBND, ngày / /2024 của UBND huyện Hương Sơn)

ĐVT: triệu đồng

TT	Đơn vị	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Quy định đạt tiêu chí	Thực trạng tiêu chí (định lượng cụ thể từng nội dung)	Khối lượng cần thực hiện để hoàn thành tiêu chí (định lượng cụ thể, chi tiết từng nội dung)	Nhu cầu kinh phí	Nguồn vốn đã xác định (Các nguồn đã có quyết định phân bổ hoặc đã được phê duyệt và bố trí nguồn thực hiện)	Nguồn vốn chưa xác định (ghi rõ số lượng nguồn vốn)	Ghi chú (Ghi rõ QĐ phê duyệt của các nội dung đã xác định nguồn)
1	Sơn Châu	Giao thông	2.2.1. Được cứng hóa (trong đó tối thiểu 80% được bê tông hóa, nhựa hóa đạt chuẩn) và bảo trì hàng năm	1.0	10,895/10,895km (100%)					
			2.2.2. Có các hạng mục cần thiết theo quy định (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) và đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp	Đạt	Hệ thống chiếu sáng, gờ giảm tốc chưa đầy đủ	bổ sung 20 cụm gờ giảm tốc	20	20		
			- Đường trục thôn, bản, liên thôn, bản đảm bảo vệ sinh mặt đường	Đạt	Đạt	Thường xuyên vệ sinh mặt đường, duy tu bảo dưỡng				
			Đường trục thôn, bản, liên thôn, bản được lắp biển báo giao thông tại tất cả các điểm giao nhau của các đường giao thông từ đường trục thôn, bản trở bố trí gờ giảm tốc tại các nhánh nút giao từ đường trục thôn, bản giao nhau với đường trục xã trở lên	Đạt	Chưa đạt	Bố trí 20 biển báo tại các vị trí giao nhau				
			Tỷ lệ đường trục thôn, bản, liên thôn, bản qua khu dân cư có hệ thống đèn điện chiếu sáng	≥75%	Chưa đạt	Lắp đặt 2,5km đường điện qua khu dân cư	125	125		

			- Tỷ lệ đường trục thôn, bản, liên thôn, bản có trồng cây bóng mát (đối với những đoạn có thể trồng được)	≥80%	Chưa đạt	Trồng 3km cây bóng mát	120	120		
			2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm được cứng hóa, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp	≥90%	10,671/12,554km (85%)					
			2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng được cứng hóa đáp ứng yêu cầu sản xuất vận chuyển hàng hóa	≥80%	2,95/3,67km (80,4%)					
2	Sơn Ninh	Giao thông	2.2.1. Đường cứng hóa (trong đó tối thiểu 80% được bê tông hóa, nhựa hóa đạt chuẩn) và bảo trì hàng năm	1.0	9,0/9,83km (91,6%)					
			2.2.2. Có các hạng mục cần thiết theo quy định (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) và đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp	Đạt	Hệ thống chiếu sáng, gờ giảm tốc chưa đầy đủ	bổ sung 20 cụm gờ giảm tốc	20		20	
			- Đường trục thôn, bản, liên thôn, bản đảm bảo vệ sinh mặt đường	Đạt	Đạt	Thường xuyên vệ sinh mặt đường, duy tu bảo dưỡng				
			#####	Đạt	Chưa đạt	Bố trí 20 biển báo tại các vị trí giao nhau	10		10	
			- Tỷ lệ đường trục thôn, bản, liên thôn, bản qua khu dân cư có hệ thống đèn điện chiếu sáng	≥75%	Chưa đạt	Lắp đặt 3,0km đường điện qua khu dân cư	150		150	
			- Tỷ lệ đường trục thôn, bản, liên thôn, bản có trồng cây bóng mát (đối với những đoạn có thể trồng được)	≥80%	Chưa đạt	Trồng 2,5km cây bóng mát	100		100	
			2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm được cứng hóa, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp	≥90%	10,2/11,78km (86,6%)					
			2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng được cứng hóa đáp ứng yêu cầu sản xuất vận chuyển hàng hóa	≥80%	7,5/9,02km (83,1%)					
						2.2.1. Đường cứng hóa (trong đó tối thiểu 80% được bê tông hóa, nhựa hóa đạt chuẩn) và bảo trì hàng năm	1.0	15,27/17,09km (89,3%)	Nâng cấp 0,96km mặt đường tuyến TT12	650

3	An Hòa Thịnh	Giao thông	2.2.2. Có các hạng mục cần thiết theo quy định (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) và đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp	Đạt	Hệ thống chiếu sáng, gờ giảm tốc chưa đầy đủ	bổ sung 28 cụm gờ giảm tốc	28		28		
			- Đường trục thôn, bản, liên thôn, bản đảm bảo vệ sinh mặt đường	Đạt	Đạt	Thường xuyên vệ sinh mặt đường, duy tu bảo dưỡng					
			#####	Đạt	Chưa đạt	Bố trí 30 biển báo tại các vị trí giao nhau	15	15			
			- Tỷ lệ đường trục thôn, bản, liên thôn, bản qua khu dân cư có hệ thống đèn điện chiếu sáng	≥75%	Chưa đạt	Lắp đặt 3,0km đường điện qua khu dân cư	150	150			
			- Tỷ lệ đường trục thôn, bản, liên thôn, bản có trồng cây bóng mát (đối với những đoạn có thể trồng được)	≥80%	Chưa đạt	Trồng 2,8km cây bóng mát	112	112			
			2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm được cứng hóa, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp	≥90%	30/31,93km (94%)						
			2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng được cứng hóa đáp ứng yêu cầu sản xuất vận chuyên hàng hóa	≥80%	16,43/20,7km (79,4%)						
			2.2.1. Được cứng hóa (trong đó tối thiểu 80% được bê tông hóa, nhựa hóa đạt chuẩn) và bảo trì hàng năm	1.0	27,82/29,91km (93%)	Cứng hóa 2,1km	1,050		1,050		
			2.2.2. Có các hạng mục cần thiết theo quy định (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) và đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp	Đạt	Hệ thống chiếu sáng, gờ giảm tốc chưa đầy đủ	bổ sung 50 cụm gờ giảm tốc	50		50		
			- Đường trục thôn, bản, liên thôn, bản đảm bảo vệ sinh mặt đường	Đạt	Đạt	Thường xuyên vệ sinh mặt đường, duy tu bảo dưỡng					

4	Son Lễ	Giao thông	Đường trục thôn, bản, liên thôn, bản được lắp biển báo giao thông tại tất cả các điểm giao nhau của các đường giao thông từ đường trục thôn, bản D47; bố trí gờ giảm tốc tại các nhánh nút giao từ đường trục thôn, bản giao nhau với đường trục xã trở lên	Đạt	Chưa đạt	Bố trí 45 biển báo tại các vị trí giao nhau	23	23		
			- Tỷ lệ đường trục thôn, bản, liên thôn, bản qua khu dân cư có hệ thống đèn điện chiếu sáng	$\geq 75\%$	Chưa đạt	Lắp đặt 6,0km đường điện qua khu dân cư	300	300		
			- Tỷ lệ đường trục thôn, bản, liên thôn, bản có trồng cây bóng mát (đối với những đoạn có thể trồng được)	$\geq 80\%$	Chưa đạt	Trồng 6,5km cây bóng mát	260	260		
			2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm được cứng hóa, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp	$\geq 90\%$	25,1/27,645km (90,8%)	Mở rộng nền, cứng hóa 2,5km	1,100		1,000	
			2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng được cứng hóa đáp ứng yêu cầu sản xuất vận chuyển hàng hóa	$\geq 80\%$	7,857/10,957km (71,7%)	Cứng hóa 3,76km đường nội đồng (đang nền đất)	1,692		1,692	
5	Son Tiến	Giao thông	2.2.1. Được cứng hóa (trong đó tối thiểu 80% được bê tông hóa, nhựa hóa đạt chuẩn) và bảo trì hàng năm	1.0	28,83/29,93km (96,3%)					
			2.2.2. Có các hạng mục cần thiết theo quy định (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) và đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp	Đạt	Hệ thống chiếu sáng, gờ giảm tốc chưa đầy đủ	bổ sung 55 cụm gờ giảm tốc	55		55	
			- Đường trục thôn, bản, liên thôn, bản đảm bảo vệ sinh mặt đường	Đạt	Đạt	Thường xuyên vệ sinh mặt đường, duy tu bảo dưỡng				
			#####	Đạt	Chưa đạt	Bố trí 51 biển báo tại các vị trí giao nhau	26		26	
			- Tỷ lệ đường trục thôn, bản, liên thôn, bản qua khu dân cư có hệ thống đèn điện chiếu sáng	$\geq 75\%$	Chưa đạt	Lắp đặt 9,0km đường điện qua khu dân cư	450		450	

			- Tỷ lệ đường trục thôn, bản, liên thôn, bản có trồng cây bóng mát (đối với những đoạn có thể trồng được)	≥80%	Chưa đạt	Trồng 8,5km cây bóng mát	340	340		
			2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm được cứng hóa, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp	≥90%	13,96/17,45km (80%)	Cứng hóa 2,0km	900	630	270	
			2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng được cứng hóa đáp ứng yêu cầu sản xuất vận chuyển hàng hóa	≥80%	4,7/6,08km (77%)	Cứng hóa 0,8 km đường trục chính nội đồng	360		360	
6	Son Trung	Giao thông	2.2.1. Được cứng hóa (trong đó tối thiểu 80% được bê tông hóa, nhựa hóa đạt chuẩn) và bảo trì hàng năm	1.0	3,9/5,05km (77,2%)	Cải tạo, nâng cấp tuyến TT02 dài 1,15km; Cải tạo, nâng cấp 0,35km đoạn qua trung tâm xã	3,700		3,700	
			2.2.2. Có các hạng mục cần thiết theo quy định (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) và đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp	Đạt	Hệ thống chiếu sáng, gờ giảm tốc chưa đầy đủ	bổ sung 12 cụm gờ giảm tốc	12		12	
			- Đường trục thôn, bản, liên thôn, bản đảm bảo vệ sinh mặt đường	Đạt	Đạt	Thường xuyên vệ sinh mặt đường, duy tu bảo dưỡng				
			#####	Đạt	Chưa đạt	Bố trí 16 biển báo tại các vị trí giao nhau	8		8	
			- Tỷ lệ đường trục thôn, bản, liên thôn, bản qua khu dân cư có hệ thống đèn điện chiếu sáng	≥75%	Chưa đạt	Lắp đặt 1,8km đường điện qua khu dân cư	90		90	
			- Tỷ lệ đường trục thôn, bản, liên thôn, bản có trồng cây bóng mát (đối với những đoạn có thể trồng được)	≥80%	Chưa đạt	Trồng 1,0km cây bóng mát	40		40	
			2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm được cứng hóa, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp	≥90%	21,42/23,24km (92,2%)					
			2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng được cứng hóa đáp ứng yêu cầu sản xuất vận chuyển hàng hóa	≥80%	4,47/4,77km (93,7%)					

7	Son Phú	Giao thông	2.2.1. Được cứng hóa (trong đó tối thiểu 80% được bê tông hóa, nhựa hóa đạt chuẩn) và bảo trì hàng năm	1.0	4,9/4,9km (100%)				
			2.2.2. Có các hạng mục cần thiết theo quy định (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) và đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp	Đạt	Hệ thống chiếu sáng, gờ giảm tốc chưa đầy đủ				
			- Đường trục thôn, bản, liên thôn, bản đảm bảo vệ sinh mặt đường	Đạt	Đạt	Thường xuyên vệ sinh mặt đường, duy tu bảo dưỡng			
			#####	Đạt	Đạt				
			- Tỷ lệ đường trục thôn, bản, liên thôn, bản qua khu dân cư có hệ thống đèn điện chiếu sáng	≥75%	Đạt				
			- Tỷ lệ đường trục thôn, bản, liên thôn, bản có trồng cây bóng mát (đối với những đoạn có thể trồng được)	≥80%	Đạt				
			2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm được cứng hóa, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp	≥90%	20,99/21,71km (96,7%)				
			2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng được cứng hóa đáp ứng yêu cầu sản xuất vận chuyển hàng hóa	≥80%	1,45/1,45km (100%)				
8	Son Trường	Giao thông	2.2.1. Được cứng hóa (trong đó tối thiểu 80% được bê tông hóa, nhựa hóa đạt chuẩn) và bảo trì hàng năm	1.0	24,915/27,895km (89,3%)				
			2.2.2. Có các hạng mục cần thiết theo quy định (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) và đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp	Đạt	Hệ thống chiếu sáng, gờ giảm tốc chưa đầy đủ	bổ sung 10 cụm gờ giảm tốc	10		10
			- Đường trục thôn, bản, liên thôn, bản đảm bảo vệ sinh mặt đường	Đạt	Đạt	Thường xuyên vệ sinh mặt đường, duy tu bảo dưỡng			
			#####	Đạt	Đạt	Đạt			
			- Tỷ lệ đường trục thôn, bản, liên thôn, bản qua khu dân cư có hệ thống đèn điện chiếu sáng	≥75%	Chưa đạt	Lắp đặt 3,5km đường điện qua khu dân cư	175		175

			- Tỷ lệ đường trục thôn, bản, liên thôn, bản có trồng cây bóng mát (đối với những đoạn có thể trồng được)	≥80%	Chưa đạt	Trồng 1,5km cây bóng mát	60	60		
			2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm được cứng hóa, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp	≥90%	21,067/21,922km (96,1%)					
			2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng được cứng hóa đáp ứng yêu cầu sản xuất vận chuyển hàng hóa	≥80%	0/0,18km (0%)	Cứng khóa 0,18km đường trục chính ND	100	100		
9	Quang Diệm	Giao thông	2.2.1. Được cứng hóa (trong đó tối thiểu 80% được bê tông hóa, nhựa hóa đạt chuẩn) và bảo trì hàng năm	1.0	17,38/19,29km (90,1%)	Đầu tư, nâng cấp 1,8km đường TT19 (thôn Bảo Thượng)	6,300		6,300	
			2.2.2. Có các hạng mục cần thiết theo quy định (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) và đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp	Đạt	Hệ thống chiếu sáng, gờ giảm tốc chưa đầy đủ	bổ sung 14 cụm gờ giảm tốc	14	14		
			- Đường trục thôn, bản, liên thôn, bản đảm bảo vệ sinh mặt đường	Đạt	Đạt	Thường xuyên vệ sinh mặt đường, duy tu bảo dưỡng				
			#####	Đạt	Chưa đạt	Bố trí 15 biển báo tại các vị trí giao nhau	8	8		
			- Tỷ lệ đường trục thôn, bản, liên thôn, bản qua khu dân cư có hệ thống đèn điện chiếu sáng	≥75%	Chưa đạt	Lắp đặt 1,5km đường điện qua khu dân cư	75	75		
			- Tỷ lệ đường trục thôn, bản, liên thôn, bản có trồng cây bóng mát (đối với những đoạn có thể trồng được)	≥80%	Chưa đạt	Trồng 1,2km cây bóng mát	48	48		
			2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm được cứng hóa, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp	≥90%	32,6/39,24km (83,1%)	Nâng cấp, cứng hóa mặt đường 6,6km	3,300		3,300	
			2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng được cứng hóa đáp ứng yêu cầu sản xuất vận chuyển hàng hóa	≥80%	13,31/16,05km (82,9%)	Cứng hóa 6,34km	2,520		2,520	
						2.2.1. Được cứng hóa (trong đó tối thiểu 80% được bê tông hóa, nhựa hóa đạt chuẩn) và bảo trì hàng năm	1.0	10,95/11,78km (93%)		

10	Son Giang	Giao thông	2.2.2. Có các hạng mục cần thiết theo quy định (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) và đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp	Đạt	Hệ thống chiếu sáng, gờ giảm tốc cơ bản đầy đủ				
			- Đường trục thôn, bản, liên thôn, bản đảm bảo vệ sinh mặt đường	Đạt	Đạt	Thường xuyên vệ sinh mặt đường, duy tu bảo dưỡng			
			#####	Đạt	Đạt				
			- Tỷ lệ đường trục thôn, bản, liên thôn, bản qua khu dân cư có hệ thống đèn điện chiếu sáng	≥75%	Đạt				
			- Tỷ lệ đường trục thôn, bản, liên thôn, bản có trồng cây bóng mát (đối với những đoạn có thể trồng được)	≥80%	Đạt				
			2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm được cứng hóa, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp	≥90%	24,74/26,29km (94,1%)				
			2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng được cứng hóa đáp ứng yêu cầu sản xuất vận chuyển hàng hóa	≥80%	4,28/5,042km (84,9%)				
11	Son Tây	Giao thông	2.2.1. Được cứng hóa (trong đó tối thiểu 80% được bê tông hóa, nhựa hóa đạt chuẩn) và bảo trì hàng năm	1.0	21,775/21,775km (100%)				
			2.2.2. Có các hạng mục cần thiết theo quy định (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) và đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp	Đạt	Hệ thống chiếu sáng, gờ giảm tốc chưa đầy đủ	bổ sung 35 cụm gờ giảm tốc	35		35
			- Đường trục thôn, bản, liên thôn, bản đảm bảo vệ sinh mặt đường	Đạt	Đạt	Thường xuyên vệ sinh mặt đường, duy tu bảo dưỡng			
			#####	Đạt	Chưa đạt	Bố trí 40 biển báo tại các vị trí giao nhau	20		20
			- Tỷ lệ đường trục thôn, bản, liên thôn, bản qua khu dân cư có hệ thống đèn điện chiếu sáng	≥75%	Chưa đạt	Lắp đặt 3,2km đường điện qua khu dân cư	160		160

			- Tỷ lệ đường trục thôn, bản, liên thôn, bản có trồng cây bóng mát (đối với những đoạn có thể trồng được)	≥80%	Chưa đạt	Trồng 3,0km cây bóng mát	120	120			
			2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm được cứng hóa, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp	≥90%	50,124/50,124km (100%)						
			2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng được cứng hóa đáp ứng yêu cầu sản xuất vận chuyển hàng hóa	≥80%	4,87/5,52km (88,2%)						
12	Son Lĩnh	Giao thông	2.2.1. Đường cứng hóa (trong đó tối thiểu 80% được bê tông hóa, nhựa hóa đạt chuẩn) và bảo trì hàng năm	1.0	8,597/8,597km (100%)						
			2.2.2. Có các hạng mục cần thiết theo quy định (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) và đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp	Đạt	Hệ thống chiếu sáng, gờ giảm tốc cơ bản đầy đủ						
			- Đường trục thôn, bản, liên thôn, bản đảm bảo vệ sinh mặt đường	Đạt	Đạt	Thường xuyên vệ sinh mặt đường, duy tu bảo dưỡng					
			#####	Đạt	Đạt						
			- Tỷ lệ đường trục thôn, bản, liên thôn, bản qua khu dân cư có hệ thống đèn điện chiếu sáng	≥75%	Đạt						
			- Tỷ lệ đường trục thôn, bản, liên thôn, bản có trồng cây bóng mát (đối với những đoạn có thể trồng được)	≥80%	Đạt						
			2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm được cứng hóa, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp	≥90%	20,88/23,22km (89,9%)						
			2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng được cứng hóa đáp ứng yêu cầu sản xuất vận chuyển hàng hóa	≥80%	12,65/14,98km (84,4%)						
						2.2.1. Tỷ lệ đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh nămĐược cứng hóa (trong đó tối thiểu 80% được bê tông hóa, nhựa hóa đạt chuẩn) và bảo trì hàng năm	1.0	8,2/14,379km (57%)	Cải tạo, nâng cấp 6,2km đường trục xã	35000	35,000

13	Son Kim2	Giao thông	2.2.2. Có các hạng mục cần thiết theo quy định (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) và đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp	Đạt	Hệ thống chiếu sáng, gờ giảm tốc chưa đầy đủ	bổ sung 16 cụm gờ giảm tốc	16		16		
			- Đường trục thôn, bản, liên thôn, bản đảm bảo vệ sinh mặt đường	Đạt	Đạt	Thường xuyên vệ sinh mặt đường, duy tu bảo dưỡng					
			#####	Đạt	Chưa đạt	Bố trí 20 biển báo tại các vị trí giao nhau	10	10			
			- Tỷ lệ đường trục thôn, bản, liên thôn, bản qua khu dân cư có hệ thống đèn điện chiếu sáng	≥75%	Chưa đạt	Lắp đặt 1,8km đường điện qua khu dân cư	90	90			
			- Tỷ lệ đường trục thôn, bản, liên thôn, bản có trồng cây bóng mát (đối với những đoạn có thể trồng được)	≥80%	7,9/8,4km (94%)	Nâng cấp 0,319km đường trục thôn (Kim Bình)	300		300		
			2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm được cứng hóa, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp	≥90%	20,6/23,4km (88%)	Mở rộng nền đường 1,17km	50		50		
			2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng được cứng hóa đáp ứng yêu cầu sản xuất vận chuyển hàng hóa	≥80%	8,8/9,6km (91,7%)	Mở rộng nền đường 1,1km	50		50		
Tổng					60,416	38,928					

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HƯƠNG SON

Phụ lục 03: GIÁO DỤC - NỘI DUNG VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT TRƯỜNG HỌC (Tính đến 31/12/2023)

(Kèm theo Đề án số /ĐA-UBND, ngày / /2024 của UBND huyện Hương Sơn)

TT	Đơn vị	Tên trường học	Tổng số lớp hiện có (lớp)	Hiện trạng	Nhu cầu nâng cấp kết cấu hạ tầng						Nhu cầu đầu tư thiết bị						Tổng kinh phí đề xuất (tỷ đồng)	Ghi chú	
					Đầu tư XD mới			Sửa chữa, nâng cấp		CSVC khác	Kinh phí đề xuất (tỷ đồng)	Chủng loại (TB)							Kinh phí đề xuất (tỷ đồng)
					Phòng học	Phòng chức năng	Nhà đã nâng	Phòng học	Phòng chức năng			Máy tính	Ti vi	Đàn	Thiết bị khác	Tổng số bộ			
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=11+17							
Tổng cộng					66	45	4	22	13		141.450	467	333	118	108	1.080	14.556	158.006	
1	Sơn Châu	Trường MN	7	Đạt chuẩn MĐ 1				6		Tường rào, sân vườn	2.5	3	3	3	3	12	0.276	2.78	
		Trường TH	10	Đạt chuẩn MĐ 2						Xây lại hệ thống tường rào phía trước; sân cỏ nhân tạo (để đạt chuẩn mức 2). Bổ sung TB dạy học	1.6	10	10	1	2	24	0.332	1.93	
2	Sơn Bình	Trường MN	6	Đạt chuẩn MĐ 1					6	Xây bếp ăn	3	3	3	3	3	12	0.276	3.28	
		Trường TH	9	Đạt chuẩn MĐ 2								12	9	1	2	25	0.312	0.31	
		Trường THCS	19	Đạt chuẩn MĐ 2						Sân thể thao, Vệ sinh	14			1	1	4	0.072	13.67	
3	Tân Mỹ Hà	Trường MN	8	Đạt chuẩn MĐ 2 (theo chuẩn cũ)						Sân trường điểm 1	.75	4	3	3	3	13	0.276	1.03	
		Trường TH	12	Đạt chuẩn MĐ 2 (theo chuẩn cũ)								12	8	2	2	25	0.304	0.30	
		Trường THCS	9	Đạt chuẩn MĐ 1 (đã mất chuẩn)	8					Cổng, đường, tường rào	2.0	2	5	1	1	11	0.172	2.17	
4	Sơn Trà	Trường MN	5	Đạt chuẩn MĐ 1	3	4				Nhà Bảo vệ	7.0	3	3	3	3	12	0.276	7.276	
		Trường TH	7	Đạt chuẩn MĐ 1	4	4					6.0	13	3	1	2	20	0.192	6.192	
5	Sơn Long	Trường MN	5	Đạt chuẩn MĐ 1															Dự kiến
		Trường TH	5	Đạt chuẩn MĐ 1															
6	Sơn Ninh	Trường MN	6	Đạt chuẩn MĐ 2 (theo chuẩn cũ)		8				Bếp ăn, nhà bảo vệ	7.0	5	3	3	2	14	0.216	7.22	
		Trường TH	10	Đạt chuẩn MĐ 2 (theo chuẩn cũ)								14	6	1	2	24	0.252	0.25	
7	An Hòa Thịnh	Trường MN	10	Đạt chuẩn MĐ 1						Xây bếp, tường rào điểm 1	1.5	4	3	3	3	13	0.276	1.78	
		Trường TH	15	Đạt chuẩn MĐ 1				1			4.5	19	13	2	2	37	0.404	4.90	
		Trường THCS	17	Đạt chuẩn MĐ 1								5	7	1	1	16	0.212	0.21	
8	Sơn Lễ	Trường MN	7	Đạt chuẩn MĐ 1 (đã mất chuẩn)	6					Xây bếp ăn, nhà bảo vệ, công trình phụ trợ	9.0	3	3	3	2	12	0.216	9.22	
		Trường TH và THCS	16	Đạt chuẩn MĐ 1								20	8	1	1	32	0.232	0.23	
9	Sơn Tiến	Trường MN	12	Chưa đạt chuẩn				6	1	Bờ rào các điểm	2.5	4	4	4	2	15	0.248	2.748	
		Trường TH	17	Đạt chuẩn MĐ 2								12	16	2	2	33	0.464	0.46	
		Trường THCS	11	Đạt chuẩn MĐ 1								8	5	1	1	17	0.172	0.17	
10	Sơn Bảng	Trường MN	5	Đạt chuẩn MĐ 2							5	3	3	2	14	0.216	0.22		
		Trường TH	8	Đạt chuẩn MĐ 1								11	6	1	2	21	0.252	0.25	
11	Sơn Trung	Trường MN	10	Đạt chuẩn MĐ 2							5	3	3	3	14	0.276	0.28		
		Trường TH	14	Đạt chuẩn MĐ 1						Sân cỏ nhân tạo	1.0	13	8	1	2	25	0.292	1.29	
		Trường THCS	14	Đạt chuẩn MĐ 2 (theo chuẩn cũ)								5	5	1	1	14	0.172	0.17	

12	Sơn Phú	Trường MN	6	Đạt chuẩn MĐ 1; phần đầu MĐ 2							10	4	4		21	0.128	2.13		
		Trường TH	9	Đạt chuẩn MĐ 2						Sân tập các bộ môn	2.0	8	4	1	2	16	0.212	2.21	
13	Kim Hoa	Trường MN	17	Đạt chuẩn MĐ 1							5	5	5	3	18	0.340	0.34		
		Trường TH	25	Đạt chuẩn MĐ 1							18	10	4	4	35	0.488	0.49		
		Trường THCS	19	Đạt chuẩn MĐ 1 (đã mất chuẩn)	9		1			Nhà xe, và các công trình phụ trợ	13.0	15	3	1	1	22	0.132	13.13	
14	Sơn Trường	Trường MN	10	Đạt chuẩn MĐ 1							3	3	3	3	12	0.276	0.28		
		Trường TH	11	Đạt chuẩn MĐ 2	2	2				Sân cỏ nhân tạo	3.5	15	6	1	2	25	0.252	3.75	
15	Sơn Hàm	Trường MN	6	Đạt chuẩn MĐ 1		4				Các công trình phụ trợ	3.2	3	3	3	3	12	0.276	3.48	
		Trường TH	8	Đạt chuẩn MĐ 1							13	8	1	2	25	0.292	0.29		
		Trường THCS	15	Đạt chuẩn MĐ 1 (theo chuẩn cũ)			1	6		Nhà vệ sinh, các công trình phụ trợ	5.8	9	8	1	1	21	0.232	6.03	
16	Quang Diễm	Trường MN	14	Đạt chuẩn MĐ 1							4	4	4	3	15	0.308	0.31		
		Trường TH	17	Đạt chuẩn MĐ 1	8	4				Sân cỏ nhân tạo, các hạng mục phụ trợ	9.0	15	12	2	2	32	0.384	9.38	
17	Sơn Giang	Trường MN	11	Đạt chuẩn MĐ 1							3	4	4	3	14	0.308	0.31		
		Trường TH	16	Đạt chuẩn MĐ 2 (theo chuẩn cũ)						Sân cỏ nhân tạo	1.0	14	11	1	2	29	0.352	1.35	
		Trường THCS	17	Đạt chuẩn MĐ 1							13	8	1	1	25	0.232	0.23		
18	Sơn Lâm	Trường MN	6	Đạt chuẩn MĐ 2						Bổ sung khu vui chơi VĐ	1.0	5	4	4	1	16	0.188	1.19	
		Trường TH	9	Đạt chuẩn MĐ 2 (theo chuẩn cũ)	8	4				Các hạng mục phụ trợ	8.0	11	8	1	2	23	0.292	8.29	
19	Sơn Tây	Trường MN	15	Đạt chuẩn MĐ 1							4	4	4	2	15	0.248	0.25		
		Trường TH	24	Đạt chuẩn MĐ 2 (theo chuẩn cũ)			1				3.0	17	15	1	3	36	0.492	3.49	
		Trường THCS	14	Đạt chuẩn MĐ 1	6					Nhà hiệu bộ	6.5		7	1	1	11	0.212	6.71	
20	Sơn Linh	Trường MN	7	Đạt chuẩn MĐ 1						Bếp ăn; nhà bảo vệ và các hạng mục phụ trợ	1.0	4	4	4	2	15	0.248	1.25	
		Trường TH và THCS	20	Chưa đạt chuẩn						CT vệ sinh TH	1.5	17	10	1	1	31	0.272	1.77	
21	Sơn Hồng	Trường MN	7	Đạt chuẩn MĐ 1						Bếp ăn; nhà bảo vệ và các hạng mục phụ trợ	1.5	3	4	4	2	14	0.248	1.75	
		Trường TH và THCS	18	Đạt chuẩn MĐ 1						Sân bóng đá nhân tạo	0.5	16	8	1	1	28	0.232	0.73	
22	Sơn Kim 1	Trường MN	12	Đạt chuẩn MĐ 2				2		Xây tường rào	0.5	8	4	4	2	19	0.248	0.75	
		Trường TH	20	Đạt chuẩn MĐ 2 (theo chuẩn cũ)	6		4	4		Sân trường, và CT vệ sinh	5.5	16	13	2	4	34	0.524	6.02	
		Trường THCS	19	Đạt chuẩn MĐ 1 (đã mất chuẩn)						Bổ sung nhà xe, cải tạo sân chơi	1.0	7	9	1	1	20	0.252	1.25	
23	Sơn Kim2	Trường MN	10	Đạt chuẩn MĐ 1							4	4	4	2	15	0.248	0.25		
		Trường TH	14	Đạt chuẩn MĐ 1 (theo chuẩn cũ)	6	3				Sân cỏ nhân tạo, các công trình phụ trợ	12.0	12	6	1	2	22	0.252	12.25	

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HƯƠNG SON

Phụ lục 04: RÀ SOÁT, ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ĐẠT CHUẨN CÁC TIÊU CHÍ CƠ SỞ VẬT CHẤT VĂN HÓA TẠI XÃ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO (Tính đến 31/12/2023)

(Kèm theo Đề án số /ĐA-UBND, ngày / /2024 của UBND huyện Hương Sơn)

ĐVT: triệu đồng

TT	Đơn vị	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Thực trạng tiêu chí (định lượng cụ thể từng nội dung)	Nội dung, chỉ tiêu cần thực hiện để giữ chuẩn (định lượng cụ thể từng nội dung)	Nhu cầu kinh phí	Nguồn vốn đã xác định (Các nguồn đã có quyết định phân bổ hoặc đã được phê duyệt và bố trí nguồn thực hiện)	Nguồn vốn chưa xác định (ghi rõ số lượng nguồn thực)	Ghi chú (Ghi rõ QĐ phê duyệt của các nội dung đã xác định nguồn)	
Tổng							31970	1580	30390	0	
1	Sơn Châu	6. Cơ sở vật chất văn hoá	Có lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời ở điểm công cộng; các loại hình hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được tổ chức hoạt động thường xuyên	Đạt	Đạt	Xã chưa xây dựng các tiêu công viên ngoài trời. Các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể dục thể thao được xã quan tâm tổ chức thương xuyên	Tổ chức đạt thêm 4-5 giải tại xã. Xây dựng 3 tiểu công viên ngoài trời tại Sinh Cờ, Bãi Trạm và Đông.				
			Sân thể thao xã: Sân vận động diện tích tối thiểu 13.000m ² ; các sân thể thao đơn giản diện tích tối thiểu 500 m ² .		Đạt	Đạt	Cần mở rộng thêm khuôn viên, cứng hoá hệ thống mương thoát nước, bổ sung cây xanh, bổ sung cầu môn bóng đá; nâng cấp sân khấu ngoài trời.	2 000		2000	
			Trang thiết bị của Nhà văn hóa hoặc Hội trường đa năng và sân thể thao đảm bảo theo quy định.		Đạt	Đạt	Ổ xã; Mua 01 tivi màn hình lớn phục vụ hội họp và trình chiếu. Ổ thôn bổ sung tivi kết nối internet tại thôn Tháp Sơn, Nam Đoài	170	170		
			Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định	Đạt	Đạt	Đạt	Nâng cấp các thiết bị thể thao tại Khu vui chơi, trồng thêm cây xanh, hệ thống biển bảng tuyên	170	170		
			Tỷ lệ thôn, bản có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng	100%	Đạt	Đạt	Nâng cấp nhà văn hoá Tháp Sơn, Bổ 5/7 khu vui chơi tại các thôn (Đông, Yên Thịnh, Đình, Tháp Sơn, Nam Đoài) riêng thôn Bãi Trạm cần bổ sung thêm 2 món dụng cụ tại khu thể thao thôn, xây dựng 3 tiểu công viên, bổ sung giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.	1 000		1000	
2	An Hòa Thịnh	6. Cơ sở vật chất văn hoá	Có lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời	Đạt	Đạt	Mua sắm thêm 5 dụng cụ					
			Sân thể thao xã: Sân vận động diện tích tối thiểu		Đạt	Đạt	Sân ủi , đắp đất, lu, lát sân khấu	510		510	
			Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định	Đạt	Đạt	Đạt	Mua sắm các dụng cụ thể thao	380		380	
			Tỷ lệ thôn, bản có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng	100%	95%	Đạt	Cần chỉnh trang khuôn viên các nvh thôn; xây mới 01 nvh thôn	800		800	
3	Sơn Tiến	6. Cơ sở vật chất văn hoá	Có lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời ở điểm công cộng; các loại hình hoạt động văn	Đạt	Đạt	Bổ trí thêm dụng cụ luyện tập thể thao					
			Tỷ lệ thôn, bản có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng	100%	02/11 thôn nvh chưa đạt	Đạt	Cần xây mới nvh thôn Lê định và Trung Tiến	2000		2000	
4	Sơn Lễ	6. Cơ sở vật chất văn hoá	Có lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời ở điểm công cộng; các loại hình hoạt động văn	Đạt	Đạt	Bổ trí thêm dụng cụ luyện tập thể thao					
			Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân	Đạt	Đạt	Đạt	Bổ sung các phòng chức năng				
			Tỷ lệ thôn, bản có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng	100%	Chưa đạt	Đạt	Xây mới NVH thôn Sơn Thủy	900		900	
			Có lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời ở điểm công cộng; các loại hình hoạt động văn	Đạt	Đạt	Đạt	Bổ trí thêm dụng cụ luyện tập thể thao				

5	Son Ninh	6. Cơ sở vật chất văn hoá	Sân thể thao xã: Sân vận động diện tích tối thiểu		Đạt	Chỉnh trang khuôn viên				
			Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em	Đạt	Đạt	Bổ sung dụng cụ vui chơi				
			Tỷ lệ thôn, bản có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng	100%	Chưa đạt	Cần nâng cấp, chỉnh trang khuôn viên nvh thôn: Trường An, Tân Bình, Xây mới NVH thôn Dương Đình	1900		1900	
6			Tỷ lệ thôn, bản có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng	100%	100%	Trồng thêm hàng rào xanh tại các khu thể thao thôn; công khu thể thao thôn				
7	Son Trung	6. Cơ sở vật chất văn hoá	Có lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời	Đạt	Đạt	Cần chỉnh trang, tạo mặt bằng sân				
			Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân	Đạt	Đạt	Cần bổ sung thêm dụng cụ thể thao				
			Tỷ lệ thôn, bản có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng	100%	10/11 nhà văn hóa thôn xuống cấp; 01 nvh chưa đảm bảo diện tích	Hiện nay có 9/11 nhà văn hóa cần xây mới; NVH thôn Mai Hà cơ bản đạt (diện tích chưa đảm bảo), Thôn Tiên Long đang xây	9000		9000	
8	Son Trường	6. Cơ sở vật chất văn hoá	Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã đảm bảo yêu cầu:	Đạt	Đạt	Mua sắm thêm bộ dụng cụ thể thao tại Khu thể thao xã	40	40		
			Tỷ lệ thôn, bản có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng	100%	100%	Bổ sung trang thiết bị, lắp đặt hệ thống wifi tại 3 thôn (2,5,10)	50	50		
9	Son Giang	6. Cơ sở vật chất văn hoá	Tỷ lệ thôn, bản có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng	100%	100%	Bổ sung dụng cụ khu vui chơi giải trí: thôn 4, thôn 3	40	40		
10	Quang Diệm	6. Cơ sở vật chất văn hoá	Nhà văn hóa hoặc Hội trường đa năng: Diện tích đất quy hoạch tối thiểu 2.500m ² ; quy mô xây dựng tối thiểu 250 chỗ ngồi.		Nhà văn hóa xã không đảm bảo diện tích	Xây mới NVH xã	4000		4000	
			Tỷ lệ thôn, bản có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt	100%	92.80%	Xây mới NVH thôn Tân Sơn	900		900	
11	Son Lĩnh	6. Cơ sở vật chất văn hoá	Có lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời ở điểm công cộng; các loại hình hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được tổ chức hoạt	Đạt	Đạt	Làm đường điện thấp sáng tại khu trung tâm xã	1000	1000		
12	Son Tây	6. Cơ sở vật chất văn hoá	Có lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời	Đạt	Đạt	Nâng cấp, Bổ sung trang thiết bị	50	50		
			6.3. Tỷ lệ thôn, bản có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng	100%	Không đạt	3/13 NVH thôn cần xây mới (Kim Thành, Trung Lưu, Cây Chanh); (Cây Tắt đang xây, Tân Thủy nâng cấp Nhà tái định cư, Phố Tây lấy NVH tổng đội)	7000		7000	
13	Son Kim 2	6. Cơ sở vật chất văn hoá	6.3. Tỷ lệ thôn, bản có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng	100%	Đạt	Nâng cấp, Bổ sung trang thiết bị tại các NVH thôn	60	60		

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HƯƠNG SƠN

**Phụ lục 05: KẾT QUẢ HOÀN THÀNH XÂY DỰNG KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN (Tính đến 31/12/2023)**

(Kèm theo Đề án số /ĐA-UBND, ngày / /2024 của UBND huyện Hương Sơn)

TT	Tên xã	Tổng số thôn (thôn)	Số thôn đạt chuẩn (thôn)	Số thôn chưa đạt (thôn)	Tỷ lệ số thôn đạt chuẩn (%)
Tổng		224	159	65	63.39
1	Sơn Châu	7	6	1	85.71
2	Sơn Bình	6	5	1	83.33
3	Tân Mỹ Hà	15	11	4	73.33
4	Sơn Trà	5	5	0	100.00
5	Sơn Long	4	3	1	75.00
6	Sơn Ninh	9	5	4	55.56
7	An Hòa Thịnh	19	14	5	73.68
8	Sơn Lễ	7	7	0	100.00
9	Sơn Tiến	13	8	5	61.54
10	Sơn Bằng	5	5	0	100.00
11	Sơn Trung	11	5	6	45.45
12	Sơn Phú	8	7	1	87.50
13	Kim Hoa	20	12	8	60.00
14	Sơn Trường	10	10	0	100.00
15	Sơn Hàm	8	6	2	75.00
16	Quang Diệm	14	10	4	71.43
17	Sơn Giang	8	7	1	87.50
18	Sơn Lâm	7	7	0	100.00
19	Sơn Tây	13	6	7	46.15
20	Sơn Lĩnh	7	7	0	100.00
21	Sơn Hồng	11	4	7	36.36
22	Sơn Kim1	9	5	4	55.56
23	Sơn Kim2	8	4	4	50.00

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HƯƠNG SƠN

Phụ lục 06: ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ ĐẠT CHUẨN ĐÔ THỊ VĂN MINH THỊ TRẤN PHỐ CHÂU (Tính đến 31/12/2023)

(Kèm theo Đề án số /ĐA-UBND, ngày / /2024 của UBND huyện Hương Sơn)

Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Tiêu chuẩn quy định	Đánh giá (đạt, chưa đạt)	Nêu rõ lý do nếu chưa đạt
1. Quy hoạch đô thị	1. Quy hoạch chung đô thị phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố công khai tại địa bàn.	Đạt	Đạt	
	2. Công trình công cộng xây mới đúng quy hoạch; có kiến trúc hài hòa, đảm bảo quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng hiện hành.	Đạt	Đạt	
	3. Trụ sở Ủy ban nhân dân phường, thị trấn, nhà văn hóa, trường học, trạm y tế được xây mới hoặc cải tạo, nâng cấp đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn được quản lý và sử dụng đúng mục đích.	Đạt	Đạt	
	4. Số hộ có nhà xây kiên cố phù hợp với kiến trúc chung của đô thị.	70%	Đạt	
	5. Quản lý, khai thác, sử dụng hiệu quả các công trình công cộng trên địa bàn, phục vụ lợi ích công cộng; không có trường hợp lấn chiếm, sử dụng trái phép đất công và công trình công cộng.	Đạt	Đạt	
	6. Tổ dân phố trong phường, thị trấn vận động nhân dân thường xuyên tham gia bảo vệ cơ sở hạ tầng đô thị và giữ gìn vệ sinh môi trường.	Đạt	Đạt	
	7. Không có nhà tạm, nhà dột nát.	Đạt	Đạt	
	1. Các tuyến đường trên địa bàn phường, thị trấn được rải nhựa hoặc bê tông hóa theo quy hoạch; các tuyến phố chính đều có vỉa hè, điện chiếu sáng, cây xanh, cây bóng mát.	Đạt	Đạt	
	2. Hệ thống điều khiển giao thông, đèn tín hiệu, biển chỉ dẫn được lắp đặt đầy đủ theo quy định.	Đạt	Đạt	

2. Giao thông đô thị	3. Hành lang an toàn giao thông đảm bảo mỹ quan đô thị; không có hiện tượng lấn chiếm lòng đường, vỉa hè kinh doanh, buôn bán, vi phạm trật tự an toàn giao thông.	Đạt	Chưa đạt	Một số tuyến đường vẫn còn có hiện tượng lấn chiếm lòng đường, vỉa hè kinh doanh, buôn bán, vi phạm trật tự an toàn giao thông
	4. Hệ thống đường điện trên địa bàn phường, thị trấn an toàn theo quy định.	Đạt	Đạt	
	5. Số hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn.	Đạt	Đạt	
	6. Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng.	90%	Đạt	
	7. Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ phố được chiếu sáng.	70%	Đạt	
3. Môi trường và an toàn thực phẩm đô thị	1. Trồng cây xanh công cộng tại các đường phố, khu vui chơi; các hộ gia đình trồng hoa, cây xanh trong khuôn viên gia đình, trên địa bàn khu dân cư.	Đạt	Đạt	
	2. Doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh, hộ sản xuất kinh doanh cá thể, hộ dân trên địa bàn phải đạt các tiêu chuẩn vệ sinh môi trường theo quy định; chất thải, nước thải, rác thải được thu gom, xử lý đúng quy định.	Đạt	Đạt	
	3. Số hộ gia đình sử dụng nước sạch theo quy định.	100%	Chưa đạt	Chỉ mới đạt 58%
	4. Số hộ gia đình có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch.	100%	Chưa đạt	Mới chỉ đạt 88%
	5. Hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm.	100%	Đạt	
	6. Không để xảy ra tình trạng ngộ độc thực phẩm lớn (≥ 30 người mắc) trên địa bàn quản lý.	Đạt	Đạt	
	1. Không để xảy ra hoạt động chống đảng, chống chính quyền, phá hoại khối đại đoàn kết.	Đạt	Đạt	
	2. Không để xảy ra các hoạt động phá hoại các mục tiêu, công trình trọng điểm về kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh quốc gia.	Đạt	Đạt	

4. An ninh, trật tự đô thị	3. Không để xảy ra hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo trái pháp luật; hoạt động lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo, dân tộc, tranh chấp, khiếu kiện phức tạp về an ninh trật tự.	Đạt	Đạt	
	4. Không để xảy ra hoạt động kích động, xúi giục, cưỡng ép, dụ dỗ, mua chuộc, lôi kéo người khác tập trung đông người khiếu nại, gây rối an ninh, trật tự công cộng hoặc lợi dụng việc khiếu nại để tuyên truyền chống nhà nước; xuyên tạc, vu khống, đe dọa, xúc phạm uy tín, danh dự của cơ quan, tổ chức, người có trách nhiệm được phân công giải quyết khiếu nại, tố cáo.	Đạt	Đạt	
	5. Thực hiện tốt công tác phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội và xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc. Tỷ lệ tội phạm, vi phạm pháp luật, tai nạn giao thông không tăng so với năm trước; không có vụ việc về cháy, nổ, tai nạn giao thông từ nghiêm trọng trở lên (trừ trường hợp bất khả kháng), không có đối tượng tham gia đua xe và không để xảy ra tình trạng đua xe trái phép trên địa bàn.	Đạt	Đạt	
	6. Phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh, trật tự.	Đạt	Đạt	
	1. Phường, thị trấn có đài truyền thanh và hệ thống truyền thanh và loa truyền thanh thông minh đến các tổ dân phố.	Đạt	Đạt	
	2. Phường, thị trấn được trang bị sử dụng công nghệ viễn thông, Internet bằng các nội dung về phường, thị trấn có mạng nội bộ (LAN) bảo đảm an toàn an ninh mạng; cán bộ, công chức phường, thị trấn được trang bị máy tính và có kết nối Internet băng rộng.	Đạt	Đạt	

5. Thông tin, truyền thông đô thị	3. Phường, thị trấn ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành bằng các nội dung cụ thể hơn về ứng dụng hệ thống một cửa điện tử, sử dụng các phần mềm dùng chung và ứng dụng chữ ký số trong quản lý điều hành tại phường, thị trấn.	Đạt	Đạt	
	4. Các hộ gia đình có thiết bị nghe nhìn thông minh, có thuê bao Internet băng rộng và tỷ lệ người dân sử dụng điện thoại di động thông minh.	100%	Đạt	
	5. Có kênh giao tiếp chính thức trên mạng xã hội của Việt Nam (Zalo, Mocha, Lotus, Gapo,...).	Đạt	Đạt	
6. Việc làm, thu nhập bình quân, hộ nghèo đô thị	1. Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động từ 90% trở lên (đối với phường), 80% trở lên (đối với thị trấn).	Đạt	Đạt	
	2. Thu nhập bình quân đầu người bằng hoặc cao hơn thu nhập bình quân đầu người của toàn tỉnh, thành phố.	Đạt	Đạt	
	3. Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều thấp hơn so với quy định chung của địa phương.	Đạt	Đạt	
7. Văn hóa, thể thao đô thị	1. Có Trung tâm Văn hóa - Thể thao hoặc Nhà văn hóa có cơ sở vật chất, trang thiết bị bảo đảm, được quản lý sử dụng đúng mục đích.	Đạt	Đạt	
	2. 90% tổ dân phố thuộc phường; 80% tổ dân phố thuộc thị trấn có điểm sinh hoạt văn hóa, thể thao, hoạt động thường xuyên, hiệu quả.	Đạt	Đạt	
	3. Số hộ gia đình thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, lễ hội và nếp sống văn minh đô thị theo các quy định của trung ương, địa phương và quy ước của tổ dân phố.	90%	Đạt	
	4. Các đội văn nghệ, thể thao, các câu lạc bộ ở phường, thị trấn và các tổ dân phố thường xuyên hoạt động.	Đạt	Đạt	

	5. Có từ sách pháp luật đảm bảo các đầu sách, thường xuyên được bổ sung, cập nhật các loại sách, báo, tài liệu tuyên truyền các quy định của pháp luật.	Đạt	Đạt	
8. Y tế, giáo dục đô thị	1. Phường, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế.	Đạt	Đạt	
	2. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế.	90%	Đạt	
	3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) $\leq 15\%$.	Đạt	Đạt	
	4. Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, trung học cơ sở hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và có ít nhất 60% trở lên số trường học trên địa bàn được công nhận đạt chuẩn quốc gia.	Đạt	Đạt	
	5. Phổ cập đối với giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi; phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi; phổ cập giáo dục trung học cơ sở.	100%	Đạt	
	6. Đạt tỷ lệ phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; phổ cập giáo dục tiểu học; phổ cập giáo dục trung học cơ sở; xóa mù chữ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.	Đạt	Đạt	
	7. 70% số học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc trung cấp). Tỷ lệ học sinh đổ vào các trường dạy nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học đạt 80% trở lên đối với phường, 70% trở lên đối với thị trấn.	Đạt	Đạt	
	8. Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo đạt >50% đối với phường; >40% đối với thị trấn.	Đạt	Đạt	
	1. Cán bộ, công chức làm việc tại phường, thị trấn đạt chuẩn theo quy định.	Đạt	Đạt	

9. Hệ thống chính trị và trách nhiệm của chính quyền đô thị	2. Hàng năm tổ chức Đảng đạt trong sạch, vững mạnh; Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội đạt từ loại khá trở lên.	Đạt	Đạt	
	3. Thủ tục hành chính phục vụ người dân, doanh nghiệp đơn giản, thuận tiện, tiến bộ đáp ứng được nhu cầu của người dân trên địa bàn.	Đạt	Đạt	
	4. Triển khai dịch vụ công trực tuyến phục vụ người dân, doanh nghiệp theo đúng quy định.	Đạt	Đạt	
	5. Phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định.	Đạt	Đạt	

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HƯƠNG SON

Phụ lục 07: ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ ĐẠT CHUẨN ĐÔ THỊ VĂN MINH THỊ TRẤN TÂY SON

(Tính đến 31/12/2023)

(Kèm theo Đề án số /ĐA-UBND, ngày / /2024 của UBND huyện Hương Sơn)

Tên tiêu	Nội dung tiêu chí	Tiêu chuẩn quy định	Đánh giá (đạt, chưa đạt)	Nêu rõ lý do nếu chưa đạt
1. Quy hoạch đô thị	1. Quy hoạch chung đô thị phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố công khai tại địa bàn.	Đạt	Đạt	
	2. Công trình công cộng xây mới đúng quy hoạch; có kiến trúc hài hòa, đảm bảo quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng hiện hành.	Đạt	Đạt	
	3. Trụ sở Ủy ban nhân dân phường, thị trấn, nhà văn hóa, trường học, trạm y tế được xây mới hoặc cải tạo, nâng cấp đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn được quản lý và sử dụng đúng mục đích.	Đạt	Đạt	
	4. Số hộ có nhà xây kiên cố phù hợp với kiến trúc chung của đô thị.	70%	Đạt	
	5. Quản lý, khai thác, sử dụng hiệu quả các công trình công cộng trên địa bàn, phục vụ lợi ích công cộng; không có trường hợp lấn chiếm, sử dụng trái phép đất công và công trình công cộng.	Đạt	Đạt	
	6. Tổ dân phố trong phường, thị trấn vận động nhân dân thường xuyên tham gia bảo vệ cơ sở hạ tầng đô thị và giữ gìn vệ sinh môi trường.	Đạt	Đạt	
	7. Không có nhà tạm, nhà dột nát.	Đạt	Đạt	
	1. Các tuyến đường trên địa bàn phường, thị trấn được rải nhựa hoặc bê tông hóa theo quy hoạch; các tuyến phố chính đều có vỉa hè, điện chiếu sáng, cây xanh, cây bóng mát.	Đạt	Chưa Đạt	Mới quy hoạch sửa chữa lại đường 8A, đang triển khai dự án đường Cao Thắng

2. Giao thông đô thị	2. Hệ thống điều khiển giao thông, đèn tín hiệu, biển chỉ dẫn được lắp đặt đầy đủ theo quy định.	Đạt	Đạt	
	3. Hành lang an toàn giao thông đảm bảo mỹ quan đô thị; không có hiện tượng lấn chiếm lòng đường, vỉa hè kinh doanh, buôn bán, vi phạm trật tự an toàn giao thông.	Đạt	Đạt	
	4. Hệ thống đường điện trên địa bàn phường, thị trấn an toàn theo quy định.	Đạt	Đạt	
	5. Số hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn.	Đạt	Đạt	
	6. Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng.	90%	Chưa Đạt	Hệ thống chiếu sáng đường quốc lộ 8A thi công giải phóng mặt bằng đang làm dự án đầu tư
	7. Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ phố được chiếu sáng.	70%	Đạt	
	3. Môi trường và an toàn thực phẩm đô thị	1. Trồng cây xanh công cộng tại các đường phố, khu vui chơi; các hộ gia đình trồng hoa, cây xanh trong khuôn viên gia đình, trên địa bàn khu dân cư.	Đạt	Đạt
2. Doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh, hộ sản xuất kinh doanh cá thể, hộ dân trên địa bàn phải đạt các tiêu chuẩn vệ sinh môi trường theo quy định; chất thải, nước thải, rác thải được thu gom, xử lý đúng quy định.		Đạt	Đạt	
3. Số hộ gia đình sử dụng nước sạch theo quy định.		100%	Chưa Đạt	Tuyến ống chính công ty cấp nước chưa dẫn đến cụm dân cư
4. Số hộ gia đình có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch.		100%	100%	

	5. Hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm.	100%	100%	
	6. Không để xảy ra tình trạng ngộ độc thực phẩm lớn (≥ 30 người mắc) trên địa bàn quản lý.	Đạt	x	
4. An ninh, trật tự đô thị	1. Không để xảy ra hoạt động chống đảng, chống chính quyền, phá hoại khối đại đoàn kết.	Đạt	x	
	2. Không để xảy ra các hoạt động phá hoại các mục tiêu, công trình trọng điểm về kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh quốc gia.	Đạt	x	
	3. Không để xảy ra hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo trái pháp luật; hoạt động lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo, dân tộc, tranh chấp, khiếu kiện phức tạp về an ninh trật tự.	Đạt	x	
	4. Không để xảy ra hoạt động kích động, xúi giục, cưỡng ép, dụ dỗ, mua chuộc, lôi kéo người khác tập trung đông người khiếu nại, gây rối an ninh, trật tự công cộng hoặc lợi dụng việc khiếu nại để tuyên truyền chống nhà nước; xuyên tạc, vu khống, đe dọa, xúc phạm uy tín, danh dự của cơ quan, tổ chức, người có trách nhiệm được phân công giải quyết khiếu nại, tố cáo.	Đạt	x	
	5. Thực hiện tốt công tác phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội và xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc. Tỷ lệ tội phạm, vi phạm pháp luật, tai nạn giao thông không tăng so với năm trước; không có vụ việc về cháy, nổ, tai nạn giao thông tử nghiêm trọng trở lên (trừ trường hợp bất khả kháng), không có đối tượng tham gia đua xe và không để xảy ra tình trạng đua xe trái phép trên địa bàn.	Đạt	X	
	6. Phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh, trật tự.	Đạt	X	

5. Thông tin, truyền thông đô thị	1. Phường, thị trấn có đài truyền thanh và hệ thống truyền thanh và loa truyền thanh thông minh đến các tổ dân phố.	Đạt	X	
	2. Phường, thị trấn được trang bị sử dụng công nghệ viễn thông, Internet bằng các nội dung về phường, thị trấn có mạng nội bộ (LAN) bảo đảm an toàn an ninh mạng; cán bộ, công chức phường, thị trấn được trang bị máy tính và có kết nối Internet băng rộng.	Đạt	X	
	3. Phường, thị trấn ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành bằng các nội dung cụ thể hơn về ứng dụng hệ thống một cửa điện tử, sử dụng các phần mềm dùng chung và ứng dụng chữ ký số trong quản lý điều hành tại phường, thị trấn.	Đạt	X	
	4. Các hộ gia đình có thiết bị nghe nhìn thông minh, có thuê bao Internet băng rộng và tỷ lệ người dân sử dụng điện thoại di động thông minh.	100%	100%	
	5. Có kênh giao tiếp chính thức trên mạng xã hội của Việt Nam (Zalo, Mocha, Lotus, Gapo,...).	Đạt	X	
	6. Việc làm, thu nhập bình quân, hộ nghèo đô thị	1. Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động từ 90% trở lên (đối với phường), 80% trở lên (đối với thị trấn).	Đạt	X
2. Thu nhập bình quân đầu người bằng hoặc cao hơn thu nhập bình quân đầu người của toàn tỉnh, thành phố.		Đạt	X	
3. Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều thấp hơn so với quy định chung của địa phương.		Đạt	X	

7. Văn hóa, thể thao đô thị	1. Có Trung tâm Văn hóa - Thể thao hoặc Nhà văn hóa có cơ sở vật chất, trang thiết bị bảo đảm, được quản lý sử dụng đúng mục đích.	Đạt	Chưa Đạt	Hội trường UBND thị trấn chưa đảm bảo, Sân bóng đá 5000 m2 chưa đảm bảo yêu cầu
	2. 90% tổ dân phố thuộc phường; 80% tổ dân phố thuộc thị trấn có điểm sinh hoạt văn hóa, thể thao, hoạt động thường xuyên, hiệu quả.	Đạt	Chưa đạt	Hiện nay các NVH tổ dân phố có qui mô nhỏ, diện tích đất do lịch sử để lại, xung quang các hộ dân ở, không thể mở rộng. Còn quy hoạch mới chưa bố trí được quy đất, do hiện trạng một số TDP không còn quy đất cho các thiết chế VH TT
	3. Số hộ gia đình thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, lễ hội và nếp sống văn minh đô thị theo các quy định của trung ương, địa phương và quy ước của tổ dân phố.	90%	90%	
	4. Các đội văn nghệ, thể thao, các câu lạc bộ ở phường, thị trấn và các tổ dân phố thường xuyên hoạt động.	Đạt	X	
	5. Có tủ sách pháp luật đảm bảo các đầu sách, thường xuyên được bổ sung, cập nhật các loại sách, báo, tài liệu tuyên truyền các quy định của pháp luật.	Đạt	X	
1. Phường, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế.	Đạt	X		
2. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế.	90%	Đạt 95% (Đạt)		
3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) ≤15%.	Đạt	Đạt		

8. Y tế, giáo dục đô thị	4. Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, trung học cơ sở hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và có ít nhất 60% trở lên số trường học trên địa bàn được công nhận đạt chuẩn quốc gia.	Đạt	Đạt	
	5. Phổ cập đối với giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi; phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi; phổ cập giáo dục trung học cơ sở.	100%	100% (Đạt)	
	6. Đạt tỷ lệ phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; phổ cập giáo dục tiểu học; phổ cập giáo dục trung học cơ sở; xóa mù chữ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.	Đạt	Đạt	
	7. 70% số học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc trung cấp). Tỷ lệ học sinh đổ vào các trường dạy nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học đạt 80% trở lên đối với phường, 70% trở lên đối với thị trấn.	Đạt	Đạt	
	8. Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo đạt >50% đối với phường; >40% đối với thị trấn.	Đạt	Đạt	
9. Hệ thống chính trị và trách nhiệm của chính quyền	1. Cán bộ, công chức làm việc tại phường, thị trấn đạt chuẩn theo quy định.	Đạt	Đạt	
	2. Hàng năm tổ chức Đảng đạt trong sạch, vững mạnh; Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội đạt từ loại khá trở lên.	Đạt	Đạt	
	3. Thủ tục hành chính phục vụ người dân, doanh nghiệp đơn giản, thuận tiện, tiến bộ đáp ứng được nhu cầu của người dân trên địa bàn.	Đạt	Đạt	

đồ thị	4. Triển khai dịch vụ công trực tuyến phục vụ người dân, doanh nghiệp theo đúng quy định.	Đạt	Đạt	
	5. Phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định.	Đạt	Đạt	

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HƯƠNG SƠN**Phụ lục 08: KẾT QUẢ THỰC HIỆN TIÊU CHÍ HUYỆN NÔNG THÔN MỚI,
HUYỆN HƯƠNG SƠN, TỈNH HÀ TĨNH (Tính đến 31/12/2023)***(Kèm theo Đề án số /ĐA-UBND, ngày / /2024 của UBND huyện Hương Sơn)*

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Kết quả thực hiện	Kết quả đánh giá
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch xây dựng vùng huyện được phê duyệt còn thời hạn hoặc được rà soát, điều chỉnh theo quy định, trong đó có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn	Đạt	Đạt	Đạt
		1.2. Có công trình hạ tầng kỹ thuật thiết yếu hoặc hạ tầng xã hội thiết yếu được đầu tư xây dựng theo quy hoạch xây dựng vùng huyện đã được phê duyệt	≥ 01 công trình	Chưa	Chưa đạt
2	Giao thông	2.1. Hệ thống giao thông trên địa bàn huyện đảm bảo kết nối tới các xã và được bảo trì hàng năm	Đạt	100%	Đạt
		2.2. Tỷ lệ km đường huyện đạt chuẩn theo quy hoạch	100%	Đạt 75%	Chưa đạt
		2.3. Tỷ lệ km đường huyện được trồng cây xanh dọc tuyến đường	$\geq 50\%$	Đạt	Đạt
		2.4. Bến xe khách tại huyện (nếu có theo quy hoạch) đạt tiêu chuẩn loại IV trở lên	Đạt	Đạt	Đạt
3	Thủy lợi và phòng, chống thiên tai	3.1. Hệ thống thủy lợi liên xã đồng bộ với hệ thống thủy lợi các xã theo quy hoạch	Đạt	Đạt	Đạt
		3.2. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Đạt	Đạt	Đạt
4	Điện	Hệ thống điện liên xã đồng bộ với hệ thống điện các xã theo quy hoạch, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của cả hệ thống	Đạt	Đạt	Đạt
5	Y tế - Văn hóa - Giáo dục	5.1. Trung tâm Y tế huyện đạt chuẩn	Đạt	Đạt	Đạt
		5.2. Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện đạt chuẩn, có nhiều hoạt động văn hóa - thể thao kết nối với các xã	Đạt	100%	Đạt
		5.3. Tỷ lệ trường Trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 trở lên	$\geq 60\%$	Đạt	Đạt
		5.4. Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên đạt kiểm định chất lượng giáo dục	Cấp độ 1	Đạt	Đạt

6	Kinh tế	6.1. Có khu công nghiệp, hoặc cụm công nghiệp được đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hoặc cụm ngành nghề nông thôn	Đạt	Đạt	Đạt
		6.2. Chợ trung tâm huyện đạt tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm	Đạt	Đạt	Đạt
		6.3. Hình thành vùng nguyên liệu tập trung đối với các sản phẩm chủ lực hoặc có mô hình liên kết theo chuỗi giá trị đảm bảo an toàn thực phẩm, kết nối từ sản xuất đến tiêu thụ đối với các sản phẩm chủ lực của huyện	Đạt	Đạt	Đạt
		6.4. Có Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp hoạt động hiệu quả	Đạt	Đạt	Đạt
7	Môi trường	7.1. Hệ thống thu gom, xử lý chất thải rắn trên địa bàn huyện đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt chôn lấp trực tiếp $\leq 50\%$ tổng lượng phát sinh	Đạt	Đạt >70%	Chưa Đạt
		7.2. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	$\geq 60\%$	Đạt	Đạt
		7.3. Có mô hình tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp quy mô cấp xã trở lên	≥ 01	Đạt	Đạt
			mô hình	Đạt	Đạt
		7.4. Có công trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung áp dụng biện pháp phù hợp	≥ 01 công trình	Đạt	Đạt
		7.5. Khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề trên địa bàn thực hiện đúng các quy định về bảo vệ môi trường, trong đó tỷ lệ đất trồng cây xanh trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp tối thiểu là 10% diện tích toàn khu	Đạt	Đạt	Đạt
		7.6. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	$\geq 2m^2$ /người	Đạt	Đạt
		7.7. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	$\geq 50\%$	Đạt	Đạt
7.8. Tỷ lệ điểm tập kết, trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn huyện có hạ tầng về bảo vệ môi trường theo quy định	100%	Đạt	Đạt		
		8.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung	$\geq 18\%$	Đạt 13,2%	Chưa đạt
		8.2. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững	$\geq 35\%$	Đạt	Đạt

8	Chất lượng môi trường sống	8.3. Có kế hoạch/Đề án kiểm kê, kiểm soát, bảo vệ chất lượng nước; phục hồi cảnh quan, cải tạo hệ sinh thái ao hồ và các nguồn nước mặt trên địa bàn huyện	Đạt	Đạt	Đạt
		8.4. Cảnh quan, không gian trên địa bàn toàn huyện đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn	Đạt	Đạt 70%	Chưa đạt
		8.5. Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do huyện quản lý tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	100%	Đạt	Đạt
9	Hệ thống chính trị - An ninh trật tự - Hành chính công	9.1. Đảng bộ, chính quyền huyện được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	Đạt	Đạt	Đạt
		9.2. Tổ chức chính trị - xã hội của huyện được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	100%	Đạt	Đạt
		9.3. Trong 02 năm liên tục trước năm xét công nhận, không có công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý bị xử lý kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự	Không	Đạt	Đạt
		9.4. Đảm bảo an ninh, trật tự	Đạt	Đạt	Đạt
		9.5. Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được tiếp nhận và giải quyết bằng dịch vụ công trực tuyến toàn trình	$\geq 50\%$	Đạt	Đạt
		9.6. Huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định	Đạt	Đạt	Đạt

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HƯƠNG SƠN

Phụ lục 09: ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG CÁC TIÊU CHÍ HUYỆN NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO, HUYỆN HƯƠNG SƠN, TỈNH HÀ TĨNH (Tính đến 31/12/2023)

(Kèm theo Đề án số /ĐA-UBND, ngày / /2024 của UBND huyện Hương Sơn)

TT	Tiêu chí	Yêu cầu tiêu chí (theo Quyết định số 320/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ ngày 08/3/2022)	Chỉ tiêu	Kết quả thực hiện	Kết quả đánh giá
I	Là huyện đạt chuẩn nông thôn mới.		Đạt	Đạt	Đạt
II	Có 50% số xã trên địa bàn đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao		Đạt	Đạt % (0/23 xã)	Chưa đạt
III	Tỷ lệ hài lòng của người dân trên địa bàn đối với kết quả xây dựng nông thôn mới nâng cao của huyện đạt từ 95% trở lên (trong đó có tỷ lệ hài lòng của người dân ở từng xã đối với kết quả thực hiện từng nội dung xây dựng nông thôn mới nâng cao đạt từ 85% trở lên).		Đạt	96	Đạt
IV	Các tiêu chí cấp huyện				
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch xây dựng chi tiết khu chức năng dịch vụ hỗ trợ sản xuất trên địa bàn	UBND cấp tỉnh quy định cụ thể	Chưa đánh giá	Chưa đánh giá
		1.2. Công trình hạ tầng kỹ thuật hoặc hạ tầng xã hội được đầu tư xây dựng đạt mức yêu cầu theo quy hoạch xây dựng vùng huyện đã được phê duyệt	Đạt	Đạt 37,5%	Chưa đạt
2	Giao thông	2.1. Hệ thống giao thông trên địa bàn huyện đảm bảo kết nối liên xã, liên vùng và giữa các vùng nguyên liệu tập trung, phù hợp với quá trình đô thị hóa	Đạt	Đạt	Đạt
		2.2. Tỷ lệ km đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, có các hạng mục cần thiết về an toàn giao thông theo quy định (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, lan can phòng hộ,...), được trồng cây xanh, được bảo trì hàng năm, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp	100%	Đạt 75%	Chưa đạt
		2.3. Bến xe khách tại trung tâm huyện (nếu có theo quy hoạch) đạt tiêu chuẩn loại III trở lên	Đạt	Đạt chuẩn loại 4	Chưa đạt
3	Thủy lợi và phòng, chống thiên tai	3.1. Các công trình thủy lợi do huyện quản lý được bảo trì, nâng cấp, đảm bảo tích hợp hệ thống cơ sở dữ liệu theo chuyên đổi số	Đạt	Chưa triển khai	Chưa đạt
		3.2. Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các vi phạm và nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi trên địa bàn huyện	Đạt	Đạt	Chưa đạt
		3.3. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng, chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Khá	Khá	Đạt
4	Điện	Hệ thống điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, cấp điện tin cậy, ổn định, an toàn hành lang lưới điện và mỹ quan	Đạt	Đạt	Đạt
		5.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥95%	Đạt 95,25%	Đạt

5	Y tế - Văn hóa - Giáo dục	5.2. Có công viên hoặc quảng trường được lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao	Đạt	Chưa có	Chưa đạt
		5.3. Các loại hình nghệ thuật, trò chơi dân gian, lễ hội, nghề truyền thống ở địa phương có giá trị văn hóa được bảo tồn, phục dựng, kế thừa, phát huy giá trị	Đạt	Thường xuyên, liên tục	Đạt
		5.4. Các di sản văn hóa trên địa bàn huyện được kiểm kê, ghi danh, truyền dạy, xếp hạng, tu bổ, tôn tạo, bảo vệ và phát huy hiệu quả	Đạt	Thường xuyên, liên tục	Đạt
		5.5. Có 100% số trường Trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia mức độ 1, trong đó có ít nhất 01 trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	Đạt	Đạt	Đạt
		5.6. Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên đạt kiểm định chất lượng giáo dục	Cấp độ 2	Chưa đạt	Chưa đạt
6	Kinh tế	6.1. Có khu công nghiệp được lấp đầy từ 50% trở lên hoặc có cụm công nghiệp được đầu tư hoàn thiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật và được lấp đầy từ 50% trở lên hoặc có cụm ngành nghề nông thôn được đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ	Đạt	Chưa đạt	Chưa đạt
		6.2. Vùng nguyên liệu tập trung đối với các sản phẩm chủ lực của huyện được đầu tư đồng bộ về cơ sở hạ tầng, được cấp mã vùng và có ứng dụng quy trình kỹ thuật tiên tiến	Đạt	Đạt 70%	Chưa đạt
		6.3. Có chợ đạt tiêu chuẩn chợ hạng 2 hoặc trung tâm thương mại đạt chuẩn theo quy định	Đạt	Chưa đạt	Chưa đạt
		6.4. Có Đề án/Kế hoạch hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn đối với sản phẩm chủ lực, sản phẩm OCOP và được triển khai hiệu quả	Đạt	Đạt 80%	Chưa đạt
		6.5. Hình ảnh điểm du lịch của huyện được quảng bá thông qua ứng dụng Internet, mạng xã hội	Đạt	Đạt	Đạt
7	Môi trường	7.1. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn huyện được thu gom và xử lý theo quy định	≥95%	Chưa đạt	Chưa đạt
		7.2. Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại trên địa bàn huyện được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường	100%	Chưa đạt	Chưa đạt
		7.3. Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng, tái chế thành các nguyên liệu	≥80%	Đạt 45%	Chưa đạt
		7.4. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	≥80%	Đạt 85%	Đạt
		7.5. Tỷ lệ nước thải sinh hoạt trên địa bàn toàn huyện được thu gom, xử lý bằng các biện pháp, công trình phù hợp	≥50%	Đạt	Đạt
		7.6. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	≥4m ² /người	Đạt	Đạt
		7.7. Không có làng nghề ô nhiễm môi trường trên địa bàn huyện	Đạt	Đạt	Đạt
		7.8. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	≥85%	Đạt 65%	Chưa đạt
		8.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung	≥28%	Chưa đạt	Chưa đạt

		8.2. Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm	≥80 lít	Đạt	Đạt
		8.3. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung trên địa bàn huyện có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững	≥40%	100%	Đạt
		8.4. Có mô hình xử lý nước mặt (ao, hồ) bảo đảm quy định về bảo vệ môi trường	≥01 mô hình	Chưa có	Chưa đạt
	Chất lượng môi trường sống	8.5. Cảnh quan, không gian trên địa bàn toàn huyện đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn	Đạt	Đạt 70%	Chưa đạt
		8.6. Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do huyện quản lý tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	100%	Đạt	Đạt
		8.7. Tỷ lệ cán bộ làm công tác quản lý chất lượng an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản do huyện quản lý hàng năm được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ	100%	Đạt	Đạt
		8.8. Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của huyện	Không	Đạt	Đạt
		8.9. Có mô hình xã, thôn thông minh	Đạt	Chưa có	Chưa đạt
9	An ninh, trật tự - Hành chính công	9.1. An ninh, trật tự trên địa bàn huyện được giữ vững ổn định và nâng cao	Đạt	Đạt	Đạt
		9.2. Có dịch vụ công trực tuyến toàn trình	Đạt	Đạt	Đạt

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HƯƠNG SƠN

**Phụ lục 10: KẾT QUẢ HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC GIAI ĐOẠN 2011 - 2023
VÀ DỰ KIẾN NGUỒN LỰC GIAI ĐOẠN 2024-2030**

(Kèm theo Đề án số /ĐA-UBND, ngày / /2024 của UBND huyện Hương Sơn)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung chỉ tiêu	Lũy kế từ 2011-2023		Dự kiến giai đoạn 2024-2025		Dự kiến giai đoạn 2024-2030	
		Nguồn lực huy động	Chiếm tỷ lệ (%)	Nguồn lực huy động	Chiếm tỷ lệ (%)	Nguồn lực huy động	Chiếm tỷ lệ (%)
1	Vốn trực tiếp cho Chương trình nông thôn mới	815,393	12.56	367,839	22.00	859,596	20.86
-	Ngân sách Trung ương	266,370	4.10	63,533	3.80	158,831	3.85
-	Ngân sách tỉnh	100,480	1.55	50,528	3.02	126,320	3.07
-	Ngân sách huyện	207,752	3.20	142,247	8.51	295,617	7.17
-	Ngân sách xã	240,791	3.71	111,531	6.67	278,828	6.77
2	Vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án khác	574,081	8.84	290,958	17.40	727,394	17.65
3	Vốn tín dụng	579,022	8.92	28,975	1.73	72,438	1.76
4	Vốn huy động từ doanh nghiệp	411,897	6.34	31,388	1.88	78,470	1.90
5	Vốn huy động đóng góp của cộng đồng dân cư	3,910,902	60.22	904,705	54	2,261,763	54.89
-	Tiền mặt	211,989	3.26	87,138	5.21	217,845	5.29
-	Ngày công LĐ quy ra tiền	424,614	6.54	97,224	5.81	243,060	5.90
-	Hiên đất quy ra tiền	194,215	2.99	79,721	4.77	199,301	4.84
-	Giá trị tài sản khác	1,477,632	22.75	119,318	7.13	298,294	7.24
-	Vốn nhân dân tự bỏ ra để tổ chức sản xuất, cải tạo vườn, chỉnh trang nhà cửa, công trình phụ trợ...	1,602,452	24.67	521,305	31.17	1,303,264	31.63
6	Vốn huy động từ nguồn khác (con em xa quê, từ thiện...)	202,976	3.13	48,450	2.90	121,125	2.94
	Tổng số	6,494,271		1,672,315		4,120,786	

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HƯƠNG SƠN

Phụ lục 11: NHU CẦU VÀ NGUỒN VỐN THỰC HIỆN CÁC TIÊU CHÍ HUYỆN ĐẠT CHUẨN

NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO GIAI ĐOẠN 2024 - 2030

(Kèm theo Đề án số /ĐA-UBND, ngày / /2024 của UBND huyện Hương Sơn)

ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung, công việc cần thực hiện để đạt chuẩn	1. Nhu cầu kinh phí thực hiện để đạt chuẩn	2. Nguồn vốn thực hiện	Trong đó:													Bổ trí nguồn vốn giai đoạn 2024-2025	Bổ trí nguồn vốn giai đoạn 2026-2030	
				Nguồn ngân sách nhà nước											Tổ chức, doanh nghiệp	Huy động đóng góp nhân dân			
				Tổng cộng	Nguồn xác định					Nguồn dự kiến									Nguồn chưa xác định
					Cộng	Nguồn NTM trực tiếp NSTW, tỉnh	Lồng ghép các đề án, chính sách và BSMT từ NSTW, tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Cộng	Nguồn NTM trực tiếp NSTW, tỉnh	Lồng ghép các đề án, chính sách và BSMT từ NSTW, tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
	Thực hiện các tiêu chí cấp huyện	1,082,112	1,082,112	848,114	127,740	1,875	122,365	3,500	-	716,474	5,387	540,775	151,207	19,106	3,900	196,850	37,148	406,122	675,990
A1	Nguồn Đầu tư	988,010	988,010	796,333	108,400	-	108,400	-	-	686,633	-	532,300	135,227	19,106	1,300	174,200	17,478	362,500	625,510
1	Tiêu chí Giao Thông	417,000	417,000	417,000	-	-	-	-	-	417,000	-	415,000	2,000	-	-	-	-	232,000	185,000
-	Nâng cấp các tuyến đường trục đường huyện DH63 (Bình - Kim Hoa) dài 9 km	120,000	120,000	120,000						120,000		120,000						120,000	-
-	Tuyến đường An Hòa Thịnh - Sơn Tiến giai đoạn 2 dài 6 km	50,000	50,000	50,000						50,000		50,000						50,000	-
-	Đường huyện ĐH-67 (đường Bắc Ngàn Phố)	57,000	57,000	57,000						57,000		57,000						57,000	
-	Đường huyện ĐH-68 (Sơn Tây - TT Tây Sơn)	145,000	145,000	145,000						145,000		145,000							145,000
-	Bổ sung biển báo, gỡ giảm tốc các tuyến đường huyện	2,000	2,000	2,000	-					2,000			2,000					2,000	-
-	Trồng cây xanh trên các tuyến đường huyện	3,000	3,000	3,000	-					3,000		3,000						3,000	-
-	Xây dựng bến xe khách loại III đạt chuẩn	40,000	40,000	40,000						40,000		40,000							40,000
2	Thủy Lợi	45,300	45,300	45,300	-	-	-	-	-	45,300	-	37,200	8,100	-	-	-	-	8,000	37,300
-	Lắp đặt hệ thống đo mưa tự động tối thiểu đối với 01 hồ chứa trên địa bàn huyện	300	300	300	300					300		200	100						300
-	Duy tu, sửa chữa một số công trình hư hỏng xuống cấp (03 hồ đập, 10 trạm bơm, 3km tuyến kênh tiêu thoát)	45,000	45,000	45,000	-					45,000		37,000	8,000					8,000	37,000
3	Điện	145,000	145,000	5,000	-	-	-	-	-	5,000	-	-	5,000	-	-	140,000	-	5,000	140,000
-	Đầu tư xây dựng, nâng cấp 58 trạm biến áp cải thiện chất lượng điện năng, giảm tổn thất, CQT	37,000	37,000	-	-					-						37,000			37,000
-	Cài tạo 130 km đường dây; đầu tư xây dựng 27 km đường dây trung thế.	103,000	103,000	-	-					-						103,000			103,000
-	Nâng cấp, xây dựng các tuyến đường điện chiếu sáng qua khu dân cư trên các tuyến đường Huyện, liên xã	5,000	5,000	5,000	-					5,000			5,000					5,000	-

4	Y tế - Văn hóa - Giáo dục	83,900	83,900	62,200	-	-	-	-	-	60,900	-	26,100	34,800	-	1,300	21,700	-	22,900	61,000
-	Văn hóa	66,700	66,700	45,000	-	-	-	-	-	45,000	-	20,000	25,000	-	-	21,700	-	21,700	45,000
	QH và xây dựng quảng trường tại Sơn Phú	22,000	22,000	22,000	-	-	-	-	-	22,000	-	5,000	17,000	-	-	-	-	-	22,000
+	Xây dựng hồ bơi nhân tạo	5,000	5,000	5,000	-	-	-	-	-	5,000	-	-	5,000	-	-	-	-	-	5,000
+	Công tác trùng tu tôn tạo: Tôn tạo di tích Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác.	39,700	39,700	18,000	-	-	-	-	-	18,000	-	15,000	3,000	-	-	21,700	-	21,700	18,000
-	Giáo dục	17,200	17,200	17,200	-	-	-	-	-	15,900	-	6,100	9,800	-	1,300	-	-	1,200	16,000
+	THPT Lý Chính Thắng: Tu sửa 3 phòng học bộ môn, 4 phòng làm việc tổ chuyên môn; 120 m bờ rào. THPT Cao Thắng: Cải tạo dãy nhà 18 phòng học. THPT Lê Hữu Trác: Làm đường đi lối lại, sân trường.	1,200	1,200	1,200	-	-	-	-	-	700	-	500	200	-	500	-	-	1,200	-
+	Trung tâm GDTX: '- Xây mới 12 phòng học. '- Cải tạo 8 phòng học hiện tại thành 3 phòng học bộ môn và 01 viện. - Xây mới các phòng chức năng: Phòng GD, phòng hội đồng, phòng tổ CM, Phòng văn thư, Kế toán, Y tế.	16,000	16,000	16,000	-	-	-	-	-	15,200	-	5,600	9,600	-	800	-	-	-	16,000
5	Môi trường	116,000	116,000	116,000	108,400	-	-	-	-	7,600	-	-	7,600	-	-	-	-	58,400	57,600
-	Xây dựng ít nhất 01 mô hình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung tại Thị trấn Phố Châu	116,000	116,000	116,000	108,400	-	-	-	-	7,600	-	-	7,600	-	-	-	-	58,400	57,600
6	Chất lượng môi trường sống	180,810	180,810	150,833	-	-	-	-	-	150,833	-	54,000	77,727	19,106	-	12,500	17,478	36,200	144,610
	Chỉ đạo các xã, thị trấn có công trình nhà máy nước tập trung như thị trấn Phố Châu, thị trấn Tây Sơn và các xã Sơn Trung, Sơn Phú, Sơn Giang, Sơn Tây, Sơn Lễ, Sơn Tiến vận động người dân đầu nối hệ thống nước sạch để sử dụng tối thiểu cần 5.211 hộ	52,110	52,110	39,083	-	-	-	-	-	39,083	-	-	36,477	2,606	-	-	13,028	-	52,110
-	Dự án xây dựng Nhà máy nước Khe Dè	20,000	20,000	19,000	-	-	-	-	-	19,000	-	18,000	500	500	-	-	1,000	-	20,000
-	Dự án xây dựng Nhà máy nước Quang Diệm	28,000	28,000	26,750	-	-	-	-	-	26,750	-	25,000	1,250	500	-	-	1,250	-	28,000
-	Dự án xây dựng Nhà máy nước Xai Phở	13,500	13,500	12,500	-	-	-	-	-	12,500	-	11,000	1,000	500	-	-	1,000	-	13,500
-	Dự án đầu nối hệ thống cấp nước sạch từ Khe cò đến Sơn Ninh	15,000	15,000	15,000	-	-	-	-	-	15,000	-	-	10,000	5,000	-	-	-	15,000	-
-	Dự án đầu nối hệ thống cấp nước sạch từ Khe cò đến An Hòa Thịnh	21,200	21,200	20,000	-	-	-	-	-	20,000	-	-	15,000	5,000	-	-	1,200	21,200	-
-	Dự án đầu nối hệ thống cấp nước sạch từ Quang Diệm đến Sơn Châu	15,000	15,000	15,000	-	-	-	-	-	15,000	-	-	10,000	5,000	-	-	-	-	15,000
-	Xây dựng lò đốt rác thải Sơn Tây	16,000	16,000	3,500	-	-	-	-	-	3,500	-	-	3,500	-	-	12,500	-	-	16,000
	A2. Nguồn Sự nghiệp	94,102	94,102	51,782	19,340	1,875	13,965	3,500	-	29,842	5,387	8,475	15,980	-	2,600	22,650	19,670	43,622	50,480
1	Quy hoạch	1,000	1,000	1,000	1,000	-	-	1,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,000	-
-	Quy hoạch chi tiết các phân khu chức năng	1,000	1,000	1,000	1,000	-	-	1,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,000	-
2	Y tế - Văn hóa - Giáo dục																		
3	Tiêu chí Kinh tế	63,790	63,790	32,970	15,515	250	13,265	2,000	-	17,455	-	5,475	11,980	-	-	19,950	10,870	24,085	39,705

-	Vùng nguyên liệu tập trung đối với các sản phẩm chủ lực của huyện được đầu tư đồng bộ về cơ sở hạ tầng, được cấp mã vùng và có ứng dụng quy trình kỹ thuật tiên tiến	21,240	21,240	10,370	250	250	-	-	-	10,120	-	4,475	5,645	-	-	-	10,870	7,820	13,420
+	Hỗ trợ thâm canh vườn cam bù cũ	6,000	6,000	3,200	-	-	-	-	-	3,200	-	1,600	1,600	-	-	-	2,800	3,200	2,800
+	Hỗ trợ trồng mới cam bù theo hướng hữu cơ	1,890	1,890	1,170	-	-	-	-	-	1,170	-	-	1,170	-	-	-	720	1,170	720
+	Hỗ trợ chi phí xây dựng nhà xưởng phục vụ, chế biến và bảo quản cam	4,800	4,800	3,200	-	-	-	-	-	3,200	-	1,600	1,600	-	-	-	1,600	3,200	1,600
+	Cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất	4,800	4,800	2,550	-	-	-	-	-	2,550	-	1,275	1,275	-	-	-	2,250	-	4,800
+	Cấp mã vùng trồng cam	600	600	100	100	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	500	100	500
+	Chứng nhận/Chứng nhận lại sản phẩm sản xuất đạt cam, chè đạt tiêu chuẩn VietGAP	3,150	3,150	150	150	150	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,000	150	3,000
-	Triển khai Đề án phát triển kinh tế nông thôn đối với sản phẩm chủ lực và sản phẩm OCOP	42,550	42,550	22,600	15,265	-	13,265	2,000	-	7,335	-	1,000	6,335	-	-	19,950	-	16,265	26,285
+	Hỗ trợ Phát triển các mô hình sản xuất liên kết vùng nguyên liệu sản phẩm OCOP (Hươu, Mật ong)	5,000	5,000	5,000	3,100	-	2,100	1,000	-	1,900	-	-	1,900	-	-	-	-	3,100	1,900
+	Hỗ trợ Chuyển đổi cơ cấu cây trồng	1,200	1,200	1,200	1,040	-	840	200	-	160	-	-	160	-	-	-	-	1,040	160
+	Đào tạo, tập huấn cho các tổ chức, cá nhân tham gia Chương trình OCOP	1,000	1,000	1,000	-	-	-	-	-	1,000	-	1,000	-	-	-	-	-	1,000	-
+	Hỗ trợ, đầu tư 5 sản phẩm đạt 4 - 5 sao cấp tỉnh	12,850	12,850	6,400	4,225	-	4,025	200	-	2,175	-	-	2,175	-	-	6,450	-	4,225	8,625
+	Hỗ trợ, đầu tư 3 sản phẩm cấp tỉnh có đủ điều kiện tham gia vào chuỗi sản phẩm quốc gia	7,500	7,500	1,500	1,150	-	1,050	100	-	350	-	-	350	-	-	6,000	-	1,150	6,350
+	Hỗ trợ, đầu tư 15 sản phẩm đạt 3 sao cấp tỉnh	15,000	15,000	7,500	5,750	-	5,250	500	-	1,750	-	-	1,750	-	-	7,500	-	5,750	9,250
4	Môi trường	18,667	18,667	12,667	2,180	980	700	500	-	7,887	5,387	-	2,500	-	2,600	2,700	3,300	12,892	5,775
-	Thu gom, vận chuyển xử lý chất thải bao bì hoá chất BVTN	1,755	1,755	555	455	455	-	-	-	-	-	-	-	-	100	1,200	-	455	1,300
-	Hỗ trợ xây dựng hố ủ phân hữu cơ tại hộ gia đình	1,000	1,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,000	-	-	1,000	-
-	Hỗ trợ thôn phân loại, xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn	3,000	3,000	3,000	1,025	525	-	500	-	975	975	-	-	-	1,000	-	-	1,025	1,975
-	Hỗ trợ chế phẩm phân loại, xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn	1,112	1,112	1,112	-	-	-	-	-	1,112	1,112	-	-	-	-	-	-	1,112	-
-	Hỗ trợ xây dựng hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tại hộ gia đình	1,300	1,300	1,300	-	-	-	-	-	1,300	1,300	-	-	-	-	-	-	1,300	-
-	Hỗ trợ mua xe thu gom, vận chuyển rác, thải sinh hoạt	1,000	1,000	500	-	-	-	-	-	500	-	-	500	-	-	500	-	1,000	-
-	Xử lý rác tồn đọng trên địa bàn	2,000	2,000	2,000	-	-	-	-	-	2,000	-	-	2,000	-	-	-	-	2,000	-

TỔNG HỢP Ý KIẾN GÓP Ý CỦA SỞ, NGÀNH XÂY DỰNG HUYỆN HƯƠNG SƠN ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO

TT	Sở, ngành	Ý kiến góp ý	Tiếp thu/giải trình
1	Cục thống kê tỉnh	Ghi rõ dân số của năm nào? Số liệu dân số không trùng với số liệu Cục thống kê đã công bố	Đã tiếp thu
2	Sở Nội vụ	<p>- Diễn đạt lại ý “100% số xã, thị trấn có hệ thống chính trị xã hội vững mạnh, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức đoàn thể đạt danh hiệu vững mạnh và vững mạnh xuất sắc; 90% cán bộ, công chức xã đạt chuẩn về trình độ chuyên môn; Đảng bộ huyện hàng năm đạt trong sạch vững mạnh” thành “Cán bộ, công chức cấp xã đạt chuẩn; Đảng bộ, chính quyền cấp xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên; 100% Tổ chức chính trị - xã hội cấp xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên; Đảng bộ, chính quyền huyện được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên; 100% Tổ chức chính trị - xã hội của huyện được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.”</p> <p>'- Xác định rõ hơn nhiệm vụ, giải pháp, kinh phí triển khai thực hiện để bổ sung, giữ chuẩn, nâng chuẩn tiêu chí Hệ thống chính trị</p> <p>'- Bỏ cụm từ “... nông thôn mới kiểu mẫu đến năm 2030”, thay thế nội dung khác cho phù hợp</p>	Đã tiếp thu
3	Sở Nông nghiệp - PTNT	<p>- Bổ sung căn cứ pháp lý xây dựng Đề án như: NQ 44, NQ 51 của HĐND tỉnh, Quyết định số 211/QĐ-TTg</p> <p>'- Đánh giá rõ, cụ thể thực trạng từng chỉ tiêu, tiêu chí đối với xã nông thôn mới và tiêu chí huyện nông thôn mới theo Bộ tiêu chí nông thôn mới giai đoạn 2022-2025</p> <p>'- Bổ sung thông tin đến nay có bao nhiêu xã đạt chuẩn nâng cao</p> <p>'- Cụ thể hóa các kết quả xây dựng nông thôn mới</p> <p>'- Xem xét lại tính khả thi đối với mục tiêu “Có ít nhất 10 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; có 02 đến 03 xã đạt nông thôn mới kiểu mẫu”</p> <p>'- Soát xét các nội dung cần triển khai thực hiện liên quan đến nội dung Thủy lợi và phòng chống thiên tai, Sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn, Nước sạch nông thôn thuộc trách nhiệm của huyện tại Đề án “Thí điểm xây dựng tỉnh Hà Tĩnh đạt chuẩn nông thôn mới, giai đoạn 2021-2025” để cập nhật vào Đề án của huyện.</p>	Đã tiếp thu

4	Sở Công thương	<p>- Bổ sung thêm thông tin trên địa bàn có 01 Hợp tác xã điện quản lý, vận hành lưới điện hạ áp xã Sơn Tây.</p> <p>'- Diễn đạt lại ý sau: “Phối hợp với ngành điện rà soát, tiếp tục lồng ghép, đầu tư phát triển đồng bộ lưới điện phân phối trên địa bàn huyện phù hợp với phương án phát triển mạng lưới điện trong Quy hoạch tỉnh” để phù hợp thực tế và quy định hiện hành.</p> <p>'- Bổ sung thêm nội dung đánh giá hiện trạng đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Khe Cò tại xã Sơn Lễ, huyện Hương Sơn.</p>	Đã tiếp thu
5	Sở Giao thông - Vận tải	<p>- Kết quả thực hiện tiêu chí xã NTM nâng cao có 03 xã đạt tiêu chí về giao thông (Sơn Phú, Sơn Giang, Sơn Lĩnh), chỉnh sửa thống nhất kết quả đánh giá giữa Phụ lục 1 và Phụ lục 2</p> <p>'- Huyện Hương Sơn đã được Trung ương công nhận huyện đạt chuẩn NTM; tuy nhiên, tại Phụ lục 8, tỷ lệ km đường huyện đạt chuẩn theo quy hoạch đang nêu mới đạt 75% (chưa đạt)</p> <p>'- Sửa lại cụm từ: “ “Bến xe khách tại trung tâm huyện” thành “Bến xe khách tại huyện”</p>	Đã tiếp thu
6	Sở Tài chính - Kế hoạch	<p>Huyện Hương Sơn không thuộc danh sách các huyện được tỉnh giao nhiệm vụ xây dựng huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2022-2025 theo Kế hoạch số 3004/KH-UBND. Vì vậy, để việc xây dựng Đề án huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao đảm bảo quy định, đề nghị huyện Hương Sơn báo cáo, đề xuất Ban chỉ đạo các Chương trình MTQG và xây dựng đô thị văn minh tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, thống nhất chủ trương.</p>	Đã tiếp thu
7	Sở Giáo dục và Đào tạo	<p>- Cơ bản nhất trí với nội dung Dự thảo Đề án và phụ lục kèm theo, ngoài ra, có góp ý thêm:</p> <p>+ Nội dung 2.5 - Giáo dục: Đề nghị bổ sung đánh giá toàn diện về Giáo dục (Chất lượng giáo dục, phổ cập giáo dục, xóa mù chữ,...).</p> <p>+ Nội dung 5.5 - Tiêu chí số 5: Y tế - Văn hóa - Giáo dục</p> <p>Đề nghị đánh giá lại nội dung Giáo dục: Trên địa bàn huyện có 03/04 trường THPT đạt chuẩn quốc gia, trong đó có Trường THPT Lý Chính Thắng đạt chuẩn mức độ 2, Trường THPT Lê Hữu Trác hiện đã hết hạn công nhận đạt chuẩn quốc gia năm 2021.</p>	Đã tiếp thu